

Số: 466/QĐ-CDNNMT-ĐT&HTQT

Ninh Bình, ngày 24 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức học phí năm học 2026-2027
đối với các nghề đào tạo Hệ Cao đẳng, hệ Trung cấp

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 3658/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô vào Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5963/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-CDNNMT-TCHC ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chế làm việc của Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo & HTQT, Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng các Khoa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2026 – 2027 đối với các nghề đào tạo hệ Cao đẳng, hệ Trung cấp (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đối với năm học 2026-2027.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo & HTQT, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu: TCHC, Đào tạo&HTQT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Văn Cường



PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026-2027

ĐỐI VỚI CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO HỆ CAO ĐẲNG, HỆ TRUNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 466/QĐ-CDNNMT-ĐT&HTQT ngày 2/ tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên nghề đào tạo	Học kỳ I (2026-2027) Học phí/tháng/hssv (đồng)	Học kỳ II (2026-2027) Học phí/tháng/hssv (đồng)
I	HỆ CAO ĐẲNG		
1	Công nghệ ô tô	2.000.000	2.100.000
2	Cắt gọt kim loại	2.000.000	2.100.000
3	Hàn	2.000.000	2.100.000
4	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	2.000.000	2.100.000
5	Điện công nghiệp	2.000.000	2.100.000
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	1.900.000	2.000.000
7	Kỹ thuật xây dựng	1.900.000	2.000.000
8	Sửa chữa máy thi công xây dựng	1.500.000	1.700.000
9	Điện dân dụng	1.700.000	1.900.000
10	Kế toán doanh nghiệp	1.300.000	1.500.000
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	1.500.000	1.700.000
12	Quản trị mạng máy tính	1.500.000	1.700.000
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	1.500.000	1.700.000
14	Văn thư hành chính	1.300.000	1.500.000
15	Thiết kế đồ họa	1.300.000	1.500.000
16	Lập trình máy tính	1.500.000	1.700.000
17	Công tác xã hội	1.300.000	1.500.000
18	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	1.500.000	1.700.000

STT	Tên nghề đào tạo	Học kỳ I (2026-2027) Học phí/tháng/hssv (đồng)	Học kỳ II (2026-2027) Học phí/tháng/hssv (đồng)
II	HỆ TRUNG CẤP 9/12, 12/12		
1	Công nghệ ô tô	2.000.000	2.100.000
2	Cắt gọt kim loại	2.000.000	2.100.000
3	Hàn	2.000.000	2.100.000
4	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	2.000.000	2.100.000
5	Điện công nghiệp	2.000.000	2.100.000
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	1.900.000	2.000.000
7	Kỹ thuật xây dựng	1.900.000	2.000.000
8	Sửa chữa máy thi công xây dựng	1.500.000	1.700.000
9	Điện dân dụng	1.700.000	1.900.000
10	Kế toán doanh nghiệp	1.300.000	1.500.000
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	1.500.000	1.700.000
12	Quản trị mạng máy tính	1.500.000	1.700.000
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	1.500.000	1.700.000
14	Văn thư hành chính	1.300.000	1.500.000
15	Thiết kế đồ họa	1.300.000	1.500.000
16	Lập trình máy tính	1.500.000	1.700.000
17	Công tác xã hội	1.300.000	1.500.000
18	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	1.500.000	1.700.000
19	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1.900.000	2.000.000
20	Cấp thoát nước	1.500.000	1.700.000
21	Điện - nước	1.900.000	2.000.000
22	VH MTC Nền	2.000.000	2.100.000
23	VH MTC mặt đường	1.500.000	1.700.000
24	VH Cầu, cầu trục	1.500.000	1.700.000
25	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	1.900.000	2.000.000

STT	Tên nghề đào tạo	Học kỳ I (2026-2027) Học phí/tháng/hssv (đồng)	Học kỳ II (2026-2027) Học phí/tháng/hssv (đồng)
26	Tin học văn phòng	2.000.000	2.100.000
27	Kế toán tin học	1.300.000	1.500.000
28	Tiếng Nhật	1.300.000	1.500.000